

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(đã được kiểm toán)



Số: 52/GTr-AFIEX

Long Xuyên, ngày 18 tháng 03 năm 2017

(Giải trình kết quả HĐKD tại báo cáo kết quả HĐKD trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5 % trở lên )

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên tổ chức đăng ký giao dịch: **CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**  
Mã chứng khoán: AFX  
Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang  
Điện thoại: 0763 932963; Fax: 0763 932981;  
Email: [xnknstpagg@hcm.vnn.vn](mailto:xnknstpagg@hcm.vnn.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng qui mô lớn theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty xin giải trình nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016		Chênh lệch	% tăng, giảm
	(Sau kiểm toán)	(Trước kiểm toán)		
<b>Doanh thu thuần về cung cấp HHDV</b>	<b>1.191.293</b>	<b>1.191.293</b>	-	-
Giá vốn hàng bán	1.123.395	1.122.696	699	0,06
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>67.898</b>	<b>68.597</b>	(699)	(1,02)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>4.569</b>	<b>5.267</b>	(699)	(13,27)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>7.495</b>	<b>8.194</b>	(699)	(8,53)
Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (*)	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>7.495</b>	<b>8.194</b>	(699)	(8,53)

(\*) Thu nhập tính thuế TNDN của CTy bằng không do chuyển lỗ kỳ trước.

Công ty trích bổ sung dự phòng hàng tồn kho lương thực thêm 699 triệu đồng đã làm lợi nhuận kế toán trước thuế Công ty giảm tương ứng so số liệu trước kiểm toán.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/03/2017 tại đường dẫn: <http://www.afiex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- UBCK NN
- SGDCK Hà Nội
- Lưu VT



*Nguyễn Chanh Xuân*

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

1111  
CHI N  
CÔNG  
ANG K  
A  
1/4-T



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afifex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Phạm Văn Bảy	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Thành viên	
Ông Trần Trung Ngươn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Phạm Ngọa Long	Thành viên	
Ông Trần Bảy	Thành viên	
Ông Tô Thiện Hữu	Thành viên	
Ông Đặng Minh Thừa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/12/2016
Ông Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Đào Quý Phúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2016
		Miễn nhiệm ngày 16/12/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Xuân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Phạm Văn Bảy	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Trần Trung Ngươn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Phạm Ngọa Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Xuân Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/07/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Khánh Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Trần Hoàng Ngân	Trưởng ban	Miễn nhiệm trưởng ban thành thành viên ngày 20/06/2016
Bà Hồng Lệ Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2016

**Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang**

Số 2045 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Ông Nguyễn Phước Tạo

Thành viên

Miễn nhiệm ngày 20/06/2016

Ông Bùi Tôn Sơn

Thành viên

Miễn nhiệm ngày 20/06/2016

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Thanh Xuân**

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 10 tháng 03 năm 2017

06-C.T.P.  
TH  
TH  
TOÁN  
THI MINH



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang được lập ngày 10 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Ngô Minh Quý**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2434-2013-002-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2017

**Lâm Anh Tuấn**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1859-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>300.049.696.945</b>	<b>493.747.435.701</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>14.372.820.418</b>	<b>33.547.123.872</b>
111	1. Tiền		13.453.720.418	33.547.123.872
112	2. Các khoản tương đương tiền		919.100.000	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>71.063.500</b>	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		71.063.500	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>29.408.187.760</b>	<b>100.807.463.341</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	27.855.021.343	82.522.422.698
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.745.775.626	23.416.252.912
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.485.508.696	5.860.456.797
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.678.117.905)	(10.991.669.066)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>254.748.497.670</b>	<b>358.355.590.056</b>
141	1. Hàng tồn kho		257.198.107.716	360.466.376.234
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.449.610.046)	(2.110.786.178)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.449.127.597</b>	<b>1.037.258.432</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.446.627.597	1.034.758.432
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.500.000	2.500.000
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>223.148.112.771</b>	<b>234.987.991.172</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>141.848.173.484</b>	<b>149.066.039.345</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	88.837.511.033	101.576.345.374
222	- Nguyên giá		360.706.086.849	359.994.721.586
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(271.868.575.816)	(258.418.376.212)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	53.010.662.451	47.489.693.971
228	- Nguyên giá		53.963.764.975	47.967.831.410
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(953.102.524)	(478.137.439)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	13	<b>3.969.597.744</b>	<b>4.940.509.745</b>
231	- Nguyên giá		16.137.653.892	16.137.653.892
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.168.056.148)	(11.197.144.147)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>15.817.954.371</b>	<b>16.251.323.018</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	15.817.954.371	16.251.323.018
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>25.650.000.000</b>	<b>23.250.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4	25.650.000.000	23.250.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>35.802.387.172</b>	<b>41.420.119.064</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	35.802.387.172	41.420.119.064
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>523.197.809.716</b>	<b>728.735.426.873</b>

31/12  
CHI  
CÔNG  
ANG  
1/4



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>175.037.515.500</b>	<b>388.070.368.067</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>174.294.515.500</b>	<b>387.567.368.067</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	15.286.026.822	23.293.868.582
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		33.807.196.805	5.578.638.277
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	580.704.150	246.685.426
314	4. Phải trả người lao động		2.540.398.707	3.951.572.101
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.016.545.355	2.429.587.212
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.764.955.478	11.332.684.146
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	115.534.487.453	338.697.831.593
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		764.200.730	2.036.500.730
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>743.000.000</b>	<b>503.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	743.000.000	503.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>348.160.294.216</b>	<b>340.665.058.806</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>348.160.294.216</b>	<b>340.665.058.806</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		350.000.000.000	350.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.875.078.692	4.875.078.692
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.002.602.581	2.002.602.581
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8.717.387.057)	(16.212.622.467)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(16.212.622.467)	(15.550.194.575)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		7.495.235.410	(662.427.892)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>523.197.809.716</b>	<b>728.735.426.873</b>

105-0

NHÀ  
ĐI TY TN  
KIỂM  
AASC

P. HỒ



Trương Thị Thu Hương  
Người lập

Trần Kim Uyên  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Xuân  
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 10 tháng 03 năm 2017



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.207.076.060.884	1.426.755.744.271
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	15.783.042.804	14.951.020.179
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.191.293.018.080	1.411.804.724.092
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.123.394.879.588	1.318.701.749.791
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.898.138.492	93.102.974.301
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	7.734.741.969	12.125.413.474
22	7. Chi phí tài chính	26	22.567.119.614	37.945.867.376
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.018.671.642	21.699.625.157
25	8. Chi phí bán hàng	27	38.318.020.009	55.112.170.867
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	10.179.150.503	17.062.025.547
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.568.590.335	(4.891.676.015)
31	11. Thu nhập khác	29	4.083.965.065	6.135.135.362
32	12. Chi phí khác	30	1.157.319.990	1.905.887.239
40	13. Lợi nhuận khác		2.926.645.075	4.229.248.123
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.495.235.410	(662.427.892)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.495.235.410</u>	<u>(662.427.892)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	214	(19)

06-C.1  
VH  
TH  
TOÁN  
CHỈ MỸ



*[Handwritten signature]*  
*[Handwritten signature]*

**Trương Thị Thu Hương**  
Người lập

**Trần Kim Uyên**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thanh Xuân**  
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 10 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.495.235.410	(662.427.892)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.225.624.182	18.955.045.906
03	- Các khoản dự phòng		(4.974.727.293)	3.020.405.213
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(934.058)	5.121.263
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.640.500.506)	(4.171.491.194)
06	- Chi phí lãi vay		16.018.671.642	21.699.625.157
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.123.369.377	38.846.278.453
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		76.717.371.065	23.331.629.121
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		103.268.268.518	8.801.750.925
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		21.162.973.368	(12.321.093.653)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.205.862.727	11.728.290.387
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.807.663.839)	(21.263.655.787)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		238.576.592	7.973.693.793
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.243.185.598)	(9.956.689.018)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		209.665.572.210	47.140.204.221
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.948.407.902)	(20.789.830.870)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.540.500.000	344.795.487
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.771.063.500)	(35.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.700.000.000	73.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.400.000.000)	(18.750.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.202.274.970	5.603.437.062
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.676.696.432)	3.708.401.679
	<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		892.850.283.448	1.581.085.190.279
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.116.013.627.588)	(1.743.587.441.322)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(304.000)	(19.635.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(223.163.648.140)	(182.137.251.043)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(19.174.772.362)	(131.288.645.143)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

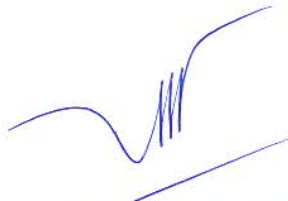
Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.547.123.872	164.841.322.053
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		468.908	(5.553.038)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>14.372.820.418</u>	<u>33.547.123.872</u>



**Trương Thị Thu Hương**  
Người lập



**Trần Kim Uyên**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thanh Xuân**  
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 10 tháng 03 năm 2017

1001  
CH  
CÔ  
HÂN  
QUẢN 4

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Aflix) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 VND; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản;
- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Số 2045 Trần Hưng Đạo, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
- Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc
- Chi nhánh Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản Aflix	Áp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Thủy sản đông lạnh
- Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
- Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Áp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
- Ban quản lý dự án Khu dân cư TTTM Nam Châu Đốc	Áp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Bất động sản
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 421/35 Sư Vạn Hạnh, phường 12, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.	Dịch vụ

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngoài việc thu lãi hàng kỳ còn với mục đích thế chấp để Ngân hàng phát hành các bảo lãnh cho các Công trình hàng mọt trúng thầu .

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 25	năm
- Phần mềm vi tính	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	25 - 50	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài		Không khấu hao

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	17	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 30	năm

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

0111  
CHI  
CÔNG  
IANG I  
A  
AN 4 - T

### 2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

### 2.17 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.



## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2,634,425,434	5,182,309,626
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,819,294,984	28,364,814,246
Các khoản tương đương tiền	919,100,000	-
	<b>14,372,820,418</b>	<b>33,547,123,872</b>

Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ ngày 09/12/2016 đến ngày 09/01/2017 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh An Giang với lãi suất 4,3%/năm (Mục đích thế chấp để Ngân hàng phát hành bảo lãnh và cam kết vốn cho các công trình hàng mộc.)

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	71,063,500	71,063,500	-	-
	<b>71,063,500</b>	<b>71,063,500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại 31/12/2016 là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang với lãi suất 6,5%/năm. (Mục đích thế chấp để ngân hàng phát hành bảo lãnh bảo hành cho các công trình hàng mộc)



b) Đầu tư vào công ty liên doanh

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang (Sagico) (*)	6.900.000.000	-	4.500.000.000	-
- Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	18.750.000.000	-	18.750.000.000	-
	<b>25.650.000.000</b>	<b>-</b>	<b>23.250.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Theo Nghị quyết Hội đồng thành viên Sagico phiên họp thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-HĐTV ngày 24/06/2016 thống nhất tăng bổ sung vốn điều lệ của Sagico lên 16.000.000.000 VND. Với tỷ lệ vốn góp không đổi 15%, vốn góp của AFIEX sau khi bổ sung là 6.900.000.000 VND.

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang (Sagico)	Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	15,00%	15,00%	Kinh doanh siêu thị
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang	25,00%	25,00%	Kinh doanh siêu thị

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh trong năm: Xem thuyết minh số 38.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	-	24.935.918.118
- Ao nuôi Trần Trí Thiện	-	9.000.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Nguyên	2.146.429.440	5.862.495.940
- Công ty TNHH Cargill Việt Nam	4.250.769.685	7.469.851.261
- Công ty TNHH MTV Đức Vinh	-	5.152.715.000
- Công ty TNHH Lâm Gia Huỳnh Đệ	2.049.379.055	2.208.909.874
- Cửa hàng Hoàng Quý	4.954.358.026	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.454.085.137	27.892.532.505
	<b>27.855.021.343</b>	<b>82.522.422.698</b>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<b>59.018.606</b>	<b>25.010.544.924</b>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.		



**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty cổ phần GENTRACO	-	-	12.160.000.000	-
MARUBENI GRAIN AND OILSEEDS	-	-	7.711.074.000	-
Công ty TNHH Chế biến lương thực Trường Thắng	3.332.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Phát Triển	828.000.000	-	-	-
Các khách hàng khác	1.585.775.626	1.013.950.051	3.545.178.912	1.013.286.465
	<b>5.745.775.626</b>	<b>1.013.950.051</b>	<b>23.416.252.912</b>	<b>1.013.286.465</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.079.173	-	-	-
Phải thu UBND tỉnh An Giang giá trị bồi hoàn tài sản trên đất	-	-	1.834.643.545	-
Phải thu Bộ Tài chính tiền hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	-	-	564.123.771	-
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư chi phí sản xuất mì và cấp hộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	368.241.668	-	506.394.572	-
Phải thu lãi bán hàng chậm trả Doanh nghiệp tư nhân Thanh Nguyên	605.238.149	(423.666.704)	605.238.149	(302.619.074)
Phải thu về BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	133.553.150	-	219.938.437	-
Tạm ứng	326.021.117	-	2.083.335.767	-
Ký cược, ký quỹ	26.761.267	-	-	-
Phải thu khác	21.614.172	-	46.782.556	-
	<b>1.485.508.696</b>	<b>(423.666.704)</b>	<b>5.860.456.797</b>	<b>(302.619.074)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>

5-00  
HÀN  
Y TNH  
EM TI  
SC  
HỒ C

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Nguyên	2.751.667.589	825.500.277	6.467.734.089	3.605.842.758
- Công ty Cổ phần Việt An	3.172.603.989	553.557.142	3.172.603.989	1.320.817.190
- Công ty TNHH Một thành viên Đức Vinh	-	-	5.152.715.000	-
- Công ty TNHH Phước Thạnh Long Xuyên	979.672.500	-	979.672.500	-
- Các khoản khác	172.465.181	19.233.935	196.772.193	51.168.757
	<b>7.076.409.259</b>	<b>1.398.291.354</b>	<b>15.969.497.771</b>	<b>4.977.828.705</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	114.447.019.031	-	166.156.810.990	-
Công cụ, dụng cụ	3.615.511.736	-	4.485.144.137	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.626.504.958	-	56.770.048.735	(799.836.789)
Thành phẩm	91.265.228.295	(2.017.142.606)	74.250.969.539	(170.928.695)
Hàng hoá	37.201.645.415	(432.467.440)	58.601.590.777	(1.140.020.694)
Hàng gửi đi bán	42.198.281	-	201.812.056	-
	<b>257.198.107.716</b>	<b>(2.449.610.046)</b>	<b>360.466.376.234</b>	<b>(2.110.786.178)</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>15.702.650.371</b>	<b>15.791.088.789</b>
- Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.685.612.371	15.685.612.371
- Dự án khác	17.038.000	105.476.418
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>115.304.000</b>	<b>460.234.229</b>
- Dự án cải tạo băng chuyền tái đông 600m3/ngày tại Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản Afix	-	460.234.229
- Các công trình khác	115.304.000	-
	<b>15.817.954.371</b>	<b>16.251.323.018</b>

**Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang**

Số 2045 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	147.192.750.892	177.919.359.951	27.131.590.315	4.368.329.440	3.382.690.988	359.994.721.586
- Mua trong năm	-	1.990.311.408	722.700.000	96.140.000	-	2.809.151.408
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.171.277.347	-	-	-	1.171.277.347
- Phân loại lại	-	(32.000.000)	32.000.000	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(172.500.000)	(2.641.000.000)	(455.563.492)	-	(3.269.063.492)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>147.192.750.892</b>	<b>180.876.448.706</b>	<b>25.245.290.315</b>	<b>4.008.905.948</b>	<b>3.382.690.988</b>	<b>360.706.086.849</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	102.065.911.668	128.729.868.277	22.754.240.352	3.013.402.532	1.854.953.383	258.418.376.212
- Khấu hao trong năm	5.497.645.838	9.577.741.309	1.197.183.123	306.559.066	140.133.760	16.719.263.096
- Phân loại lại	-	(32.000.000)	32.000.000	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(172.500.000)	(2.641.000.000)	(455.563.492)	-	(3.269.063.492)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>107.563.557.506</b>	<b>138.103.109.586</b>	<b>21.342.423.475</b>	<b>2.864.398.106</b>	<b>1.995.087.143</b>	<b>271.868.575.816</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	45.126.839.224	49.189.491.674	4.377.349.963	1.354.926.908	1.527.737.605	101.576.345.374
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>39.629.193.386</b>	<b>42.773.339.120</b>	<b>3.902.866.840</b>	<b>1.144.507.842</b>	<b>1.387.603.845</b>	<b>88.837.511.033</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 57.600.066.061 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 103.288.951.898 VND.



**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	47.648.953.540	318.877.870	47.967.831.410
- Mua trong năm	6.056.417.565	-	6.056.417.565
- Thanh lý, nhượng bán	-	(60.484.000)	(60.484.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>53.705.371.105</b>	<b>258.393.870</b>	<b>53.963.764.975</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	240.308.753	237.828.686	478.137.439
- Khấu hao trong năm	511.543.663	23.905.422	535.449.085
- Thanh lý, nhượng bán	-	(60.484.000)	(60.484.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>751.852.416</b>	<b>201.250.108</b>	<b>953.102.524</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	47.408.644.787	81.049.184	47.489.693.971
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>52.953.518.689</b>	<b>57.143.762</b>	<b>53.010.662.451</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.316.880.922 VND.

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư của Công ty là Nhà cửa, vật kiến trúc thuộc Dự án Khu định cư Trung tâm thương mại Nam Châu Đốc có nguyên giá 16.137.653.892 VND, hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2016 là 12.168.056.148 VND trong đó khấu hao phát sinh trong năm là 970.912.001 VND.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	254.137.665	77.432.876
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	135.383.830	113.029.685
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	613.179.523	76.319.375
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	-	21.648.224
Chi phí bảo hiểm	68.416.607	104.150.402
Chi phí làm hàng nhập khẩu	167.130.000	555.646.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	208.379.972	86.531.870
	<b>1.446.627.597</b>	<b>1.034.758.432</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	502.498.380	165.834.836
Giá trị đàn heo chờ phân bổ	2.158.563.342	2.409.977.293
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	32.529.805.816	38.187.163.348
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	458.340.348	657.143.587
Chi phí trả trước dài hạn khác	153.179.286	-
	<b>35.802.387.172</b>	<b>41.420.119.064</b>

(\*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo thông tư 138/2012/TT-BTC đến 31/12/2016 là: 24.043.769.511 VND.

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Đa Năng	-	-	5.492.823.000	5.492.823.000
- Doanh nghiệp tư nhân Thái Thị Thu Hạnh	-	-	2.225.512.400	2.225.512.400
- Công ty TNHH Dịch vụ vận tải Quang Tuấn	685.645.301	685.645.301	3.530.496.585	3.530.496.585
- Công ty TNHH Hiệp Lực	-	-	741.997.350	741.997.350
- Công ty TNHH Bột mì Đại Phong	2.520.000.000	2.520.000.000	-	-
- Công ty CP Hum	4.726.132.000	4.726.132.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	7.354.249.521	7.354.249.521	11.303.039.247	11.303.039.247
	<b>15.286.026.822</b>	<b>15.286.026.822</b>	<b>23.293.868.582</b>	<b>23.293.868.582</b>

105-C  
NHÀ  
TY TI  
KIỂM  
IASC  
P. HỒ



**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	212.478.445	1.792.955.670	1.534.969.657	-	470.464.458
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	4.336.242.467	4.336.242.467	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.500.000	-	-	-	2.500.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	31.848.681	321.438.401	244.328.990	-	108.958.092
Thuế Tài nguyên	-	2.358.300	10.524.600	11.601.300	-	1.281.600
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	3.151.037.573	3.151.037.573	-	-
Các loại thuế khác	-	-	98.105.410	98.105.410	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	124.626.859	124.626.859	-	-
	<b>2.500.000</b>	<b>246.685.426</b>	<b>9.834.930.980</b>	<b>9.500.912.256</b>	<b>2.500.000</b>	<b>580.704.150</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	198.629.930	987.622.127
Trích trước chi phí tiền công sản xuất, tiền com CBNV	2.126.114.659	1.164.709.170
Trích trước chi phí vận chuyển	358.721.205	34.011.000
Chi phí phải trả khác	333.079.561	243.244.915
	<b><u>3.016.545.355</u></b>	<b><u>2.429.587.212</u></b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	33.774.080	39.216.380
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	515.054.720	598.049.797
- Bảo hiểm thất nghiệp	33.774.080	39.216.380
- Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	9.406.742.698
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	68.909.000	69.213.000
- Phải trả chiết khấu thương mại	1.563.053.698	965.697.091
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.532.800	214.548.800
	<b><u>2.764.955.478</u></b>	<b><u>11.332.684.146</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	743.000.000	503.000.000
	<b><u>743.000.000</u></b>	<b><u>503.000.000</u></b>





**19 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(1)</sup>	129.943.689.434	129.943.689.434	221.406.531.103	306.726.528.502	44.623.692.035	44.623.692.035
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(2)</sup>	19.221.126.620	19.221.126.620	169.496.340.063	173.711.926.258	15.005.540.425	15.005.540.425
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(3)</sup>	46.304.997.074	46.304.997.074	214.817.319.461	231.737.048.028	29.385.268.507	29.385.268.507
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Cần Thơ <sup>(4)</sup>	137.222.451.465	137.222.451.465	262.105.213.597	377.471.306.748	21.856.358.314	21.856.358.314
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh An Giang	-	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-	-
- Vay cá nhân <sup>(5)</sup>	6.005.567.000	6.005.567.000	14.824.879.224	16.166.818.052	4.663.628.172	4.663.628.172
	<b>338.697.831.593</b>	<b>338.697.831.593</b>	<b>892.850.283.448</b>	<b>1.116.013.627.588</b>	<b>115.534.487.453</b>	<b>115.534.487.453</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng số 63/2016-HĐTDHM/NHCT740-AFIEX ngày 16/09/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng đối với mảng Lương thực, không quá 6 tháng đối với mảng cho vay để mua tạm trữ thóc gạo Đông Xuân và Hè Thu theo chỉ đạo của Chính Phủ và chỉ tiêu của Hiệp hội Lương thực Việt nam, không quá 6 tháng đối với mảng Thức ăn chăn nuôi/ thủy sản;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 44.623.692.035 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 72/2016/VCB.AG ngày 17/02/2016 và Phụ lục số 1 đính kèm ngày 01/04/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Kinh doanh nguyên liệu nhập khẩu, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản và nhập khẩu nguyên liệu;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đất và công trình nền đất tại phường Mỹ Thạnh, Mỹ Thới, Mỹ Long, Bình Khánh, xã Mỹ Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang và tại xã An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 15.005.540.425 VND.
- (3) Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng số 01/2016/548403/HĐTD ngày 12/07/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở LC;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp nhà kho, nhà xưởng và máy móc thiết bị tại Xi nghiệp thức ăn chăn nuôi thủy sản;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 29.385.268.507 VND.
- (4) Hợp đồng tín dụng số VNM 150704 ngày 10/04/2015 và Bản sửa đổi số 1 VNM 152250 ngày 13/04/2016; Bản sửa đổi số 2 VNM 161424 ngày 07/09/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 7.900.000 USD quy đổi VND tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 21.856.358.314 VND
- (5) Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất bằng với lãi suất thị trường theo từng thời điểm vay vốn. Thời hạn cho vay không quá 12 tháng. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

105-0  
NHÀ  
TY TN  
KIỂM T  
IASC  
PHỐC



20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	(15.550.194.575)	341.327.486.698
Lãi trong năm trước	-	-	-	(662.427.892)	(662.427.892)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>4.875.078.692</b>	<b>2.002.602.581</b>	<b>(16.212.622.467)</b>	<b>340.665.058.806</b>
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	(16.212.622.467)	340.665.058.806
Lãi trong năm nay	-	-	-	7.495.235.410	7.495.235.410
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>4.875.078.692</b>	<b>2.002.602.581</b>	<b>(8.717.387.057)</b>	<b>348.160.294.216</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	51,000	178.500.000.000	51,000	178.500.000.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	20,519	71.816.500.000	20,519	71.816.500.000
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang	8,625	30.187.500.000	8,625	30.187.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	19,856	69.496.000.000	19,856	69.496.000.000
	<b>100,00</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>350.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	350.000.000.000	350.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.875.078.692	4.875.078.692
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.002.602.581	2.002.602.581
	<b>6.877.681.273</b>	<b>6.877.681.273</b>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.735,32	1.237.425,89
- Đồng Euro (EUR)	271,75	287,28

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.083.560.252.575	1.326.097.242.951
Doanh cung cấp dịch vụ	117.487.372.850	91.799.375.319
Doanh thu kinh doanh bất động sản	6.028.435.459	8.859.126.001
	<b>1.207.076.060.884</b>	<b>1.426.755.744.271</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	<b>196.525.631.368</b>	<b>228.586.562.374</b>



**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	14.792.302.102	11.196.575.572
Hàng bán bị trả lại	-	3.707.489.087
Giảm giá hàng bán	990.740.702	46.955.520
	<b>15.783.042.804</b>	<b>14.951.020.179</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.010.755.911.975	1.224.498.586.640
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	108.418.222.125	89.571.932.958
Giá vốn kinh doanh bất động sản	3.881.921.620	5.416.958.891
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	338.823.868	(785.728.698)
	<b>1.123.394.879.588</b>	<b>1.318.701.749.791</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	67.982.538	2.730.837.037
Lãi bán hàng trả chậm	562.079.944	2.350.406.958
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.138.371.605	1.526.271.694
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.946.495.909	4.912.278.511
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	934.058	-
Lãi ứng trước tiền cho nhà cung cấp	-	605.238.149
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.877.915	381.125
	<b>7.734.741.969</b>	<b>12.125.413.474</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.018.671.642	21.699.625.157
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	5.049.754.441	7.225.411.472
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.498.693.531	9.015.709.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	5.121.263
	<b>22.567.119.614</b>	<b>37.945.867.376</b>

11111  
 CHI N  
 CÔNG  
 AN K  
 A  
 AN 4-T

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.556.237.018	6.550.451.854
Chi phí nhân viên	7.653.329.254	8.918.150.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.969.438.297	1.860.097.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.246.164.055	32.355.044.862
Chi phí khác bằng tiền	4.892.851.385	5.428.425.962
	<b>38.318.020.009</b>	<b>55.112.170.867</b>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	138.309.498	135.781.146
Chi phí nhân viên quản lý	3.795.333.724	3.706.717.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	522.801.037	533.796.994
Thuế, phí, lệ phí	89.173.433	91.859.308
Chi phí dự phòng	(5.313.551.161)	3.806.133.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	703.311.340	716.257.069
Chi phí phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh	5.657.357.532	5.657.357.532
Chi phí khác bằng tiền	4.586.415.100	2.414.122.122
	<b>10.179.150.503</b>	<b>17.062.025.547</b>

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.434.146.363	-
Thu nhập từ bán heo loại, phế liệu thu hồi	1.034.180.828	561.499.096
Thu nhập từ bồi thường hao hụt	848.531.815	1.304.562.439
Thu nhập được thưởng do giải phóng tàu nhanh	3.695.000	46.707.769
Thu hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	-	3.363.880.731
Thu nhập từ hàng thừa do kiểm kê	3.730.347	8.080.409
Thu nhập từ nhận chiết khấu hàng hóa	93.544.902	2.404.000
Thu hoàn thuế nhập khẩu	-	633.343.260
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại tài sản, hàng hóa	581.238.781	-
Thu nhập khác	84.897.029	214.657.658
	<b>4.083.965.065</b>	<b>6.135.135.362</b>

5-00  
HÀN  
TY TNHH  
KIỂM T  
ASC  
PHỐC





**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	7.495.235.410	(662.427.892)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.495.235.410	(662.427.892)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	35.000.000	35.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>214</b>	<b>(19)</b>

Do lỗ lũy kế năm trước còn tiếp tục chuyển sang năm sau nên Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.092.817.294.825	1.555.262.896.994
Chi phí nhân công	58.553.966.811	55.208.161.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.225.624.182	18.955.045.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.440.774.517	93.847.641.641
Chi phí khác bằng tiền	18.928.888.229	17.078.910.287
	<b>1.258.966.548.564</b>	<b>1.740.352.656.126</b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.372.820.418	-	33.547.123.872	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.400.530.039	(4.664.167.854)	88.442.879.495	(9.978.382.601)
Các khoản cho vay	71.063.500	-	-	-
	<b>43.844.413.957</b>	<b>(4.664.167.854)</b>	<b>121.990.003.367</b>	<b>(9.978.382.601)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			115.534.487.453	338.697.831.593
Phải trả người bán, phải trả khác			18.793.982.300	35.129.552.728
Chi phí phải trả			3.016.545.355	2.429.587.212
			<b>137.345.015.108</b>	<b>376.256.971.533</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

11110  
CHI NI  
CÔNG T  
ÂNG KI  
AJ  
V4-TF

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.372.820.418	-	-	14.372.820.418
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.676.362.185	60.000.000	-	24.736.362.185
Các khoản cho vay	71.063.500	-	-	71.063.500
	<b>39.120.246.103</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>39.180.246.103</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.547.123.872	-	-	33.547.123.872
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.404.496.894	60.000.000	-	78.464.496.894
	<b>111.951.620.766</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>112.011.620.766</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	115.534.487.453	-	-	115.534.487.453
Phải trả người bán, phải trả khác	18.050.982.300	743.000.000	-	18.793.982.300
Chi phí phải trả	3.016.545.355	-	-	3.016.545.355
	<b>136.602.015.108</b>	<b>743.000.000</b>	<b>-</b>	<b>137.345.015.108</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	338.697.831.593	-	-	338.697.831.593
Phải trả người bán, phải trả khác	34.626.552.728	503.000.000	-	35.129.552.728
Chi phí phải trả	2.429.587.212	-	-	2.429.587.212
	<b>375.753.971.533</b>	<b>503.000.000</b>	<b>-</b>	<b>376.256.971.533</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5-006  
HÀ NI  
Y TNH  
EM TC  
ISC  
HỒ C



**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	892.850.283.448	1.581.085.190.279
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.116.013.627.588	1.743.587.441.322

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND	<b>Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.067.777.209.771	123.515.808.309	1.191.293.018.080
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>56.682.473.928</b>	<b>11.215.664.564</b>	<b>67.898.138.492</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	9.948.407.902	-	9.948.407.902
Tài sản bộ phận trực tiếp	503.309.882.858	3.969.597.744	507.279.480.602
Tài sản không phân bổ	-	-	15.918.329.114
<b>Tổng tài sản</b>	<b>503.309.882.858</b>	<b>3.969.597.744</b>	<b>523.197.809.716</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	167.644.256.435	-	167.644.256.435
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	7.393.259.065
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>167.644.256.435</b>	<b>-</b>	<b>175.037.515.500</b>

**Theo khu vực địa lý**

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	<b>Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND</b>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	967.009.525.631	224.283.492.449	1.191.293.018.080
Tài sản bộ phận	523.197.809.716	-	523.197.809.716
Tổng chi phí mua TSCĐ	9.948.407.902	-	9.948.407.902

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	195.443.270.246	227.771.984.135
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Công ty liên doanh	1.082.361.122	814.578.239
<b>Phí giao nhận, phí ủy thác</b>			
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	1.374.806.259	1.589.894.404
<b>Lãi góp vốn liên doanh</b>			
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Công ty liên doanh	5.138.371.605	1.526.271.694

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	-	24.935.918.118
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Công ty liên doanh	59.018.606	74.626.806

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

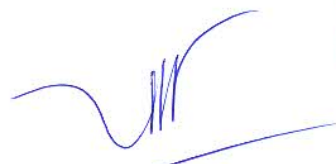
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.084.500.000	1.136.500.000

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Trương Thị Thu Hương**  
Người lập



**Trần Kim Uyên**  
Kế toán trưởng




**Nguyễn Thanh Xuân**  
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 10 tháng 03 năm 2017